

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, P. Hải Cảng, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 29/11/2023
Ông Phan Tuấn Linh	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 23/05/2023
		Miễn nhiệm từ 29/11/2023
	Thành viên	Từ ngày 29/11/2023
Ông Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 23/05/2023
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm từ 23/05/2023
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ 23/05/2023
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ 23/05/2023
Bà Vũ Thị Diệp	Kiểm soát viên	
Bà Phan Thị Mai	Kiểm soát viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Hồng Quân	Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Liên Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Vũ Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 29/11/2023

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Kim Toàn

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng: số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng: Công ty đã tuân thủ và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Số. 126 /2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26/02/2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp toàn phần tại ngày 27/02/2023.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:
0798-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
1395-2023-112-1

1 5 1 9 1 4 1 2 1 1 1 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		602.414.440.592	603.359.818.503
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	237.563.301.771	79.921.975.164
Tiền	111		68.063.301.771	38.921.975.164
Các khoản tương đương tiền	112		169.500.000.000	41.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	138.500.000.000	308.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		138.500.000.000	308.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.518.457.939	168.875.939.076
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	151.229.608.392	148.427.531.410
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.377.234.696	18.227.189.157
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.361.049.421	7.112.154.619
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(5.449.434.570)	(4.890.936.110)
Hàng tồn kho	140		21.049.291.353	24.593.380.884
Hàng tồn kho	141	10	21.049.291.353	24.593.380.884
Tài sản ngắn hạn khác	150		43.783.389.529	21.968.523.379
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	13.914.367.051	5.667.233.436
Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.958.640.440	16.301.289.943
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	11.910.382.038	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		664.726.682.423	481.553.016.201
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.348.273.000	7.348.273.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	7.348.273.000	7.348.273.000
Tài sản cố định	220		533.091.643.907	187.259.960.249
Tài sản cố định hữu hình	221	15	531.791.362.958	185.104.531.546
- Nguyên giá	222		1.499.059.764.660	1.115.356.678.222
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(967.268.401.702)	(930.252.146.676)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.300.280.949	2.155.428.703
- Nguyên giá	228		8.986.577.711	8.722.611.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.686.296.762)	(6.567.182.408)
Tài sản dở dang dài hạn	240		79.939.436.018	250.591.541.298
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	79.939.436.018	250.591.541.298
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	31.289.887.592	28.673.371.301
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.289.887.592	10.673.371.301
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.000.000.000	18.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		13.057.441.906	7.679.870.353
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	13.057.441.906	7.679.870.353
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.267.141.123.015	1.084.912.834.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		437.183.404.286	308.046.350.680
Nợ ngắn hạn	310		221.958.640.633	308.046.350.680
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	148.803.282.395	196.843.008.855
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.017.364.815	1.763.341.129
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	11.378.467.940	7.781.324.543
Phải trả người lao động	314		47.541.144.964	27.727.534.113
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.601.320.151	3.069.931.733
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.371.424.291	1.395.133.698
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	-	53.671.181.534
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.245.636.077	15.794.895.075
Nợ dài hạn	330		215.224.763.653	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	215.224.763.653	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		829.957.718.729	776.866.484.024
Vốn chủ sở hữu	410	22	829.957.718.729	776.866.484.024
Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404.099.500.000	404.099.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		288.533.873.176	275.392.693.176
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.324.345.553	97.374.290.848
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.161.740.848	53.210.735.417
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		115.162.604.705	44.163.555.431
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.267.141.123.015	1.084.912.834.704

Bình Định, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	942.356.041.990	1.069.769.932.419
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	3.917.994.059	674.216.832
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		938.438.047.931	1.069.095.715.587
Giá vốn hàng bán	11	26	724.767.066.227	891.769.597.658
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		213.670.981.704	177.326.117.929
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	27.812.039.994	27.319.023.342
Chi phí tài chính	22	28	5.487.958.863	840.401.982
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.383.242.942	-
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.576.516.291	360.000.000
Chi phí bán hàng	25	29	15.677.219.721	11.536.499.880
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	80.146.915.072	126.022.002.978
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		143.747.444.333	66.606.236.431
Thu nhập khác	31	31	1.089.440.630	2.274.802.182
Chi phí khác	32	32	497.091.330	923.205.964
Lợi nhuận khác	40		592.349.300	1.351.596.218
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		144.339.793.633	67.957.832.649
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	29.177.188.928	23.794.277.218
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		115.162.604.705	44.163.555.431
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		115.162.604.705	44.163.555.431
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.850	757

Bình Định, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		144.339.793.633	67.957.832.649
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		41.366.342.567	36.873.300.117
Các khoản dự phòng	03		(53.112.683.074)	53.128.505.953
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		91.270.309	490.680.863
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(30.101.208.254)	(28.333.982.884)
Chi phí lãi vay	06		5.383.242.942	-
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		107.966.758.123	130.116.336.698
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(17.251.957.640)	80.611.171.169
Tăng giảm hàng tồn kho	10		3.544.089.531	(3.478.175.638)
Tăng giảm các khoản phải trả	11		5.591.520.702	(26.289.888.019)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(13.624.705.168)	32.748.315.738
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.083.387.195)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.302.933.463)	(36.976.183.668)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(23.120.248.998)	(25.534.243.689)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		32.719.135.892	151.197.332.591
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(239.647.977.604)	(168.834.906.122)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		61.759.507	3.020.292.188
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(248.400.000.000)	(347.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		417.900.000.000	391.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.286.400.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.318.643.409	23.734.634.839
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(41.767.574.688)	(94.793.579.095)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		215.224.763.653	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.478.932.000)	(80.787.184.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		166.745.831.653	(80.787.184.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		157.697.392.857	(24.383.431.004)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		79.921.975.164	104.327.380.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(56.066.250)	(21.974.572)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	237.563.301.771	79.921.975.164

Bình Định, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn Nhà nước cấp, theo Quyết định số 804/QĐ-HDQT ngày 31/10/2009 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam; Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 25/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 28/07/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 404.099.500.000 VND.

Công ty có trụ sở tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển;
- Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển; Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, Đại lý vận tải hàng hóa; Đại lý tàu biển; Đại lý vận tải thủy bộ; Vận tải đa phương thức;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
- Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất đồ gỗ;
- Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Các đơn vị thành viên trực thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
2.	Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (*)	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
3.	Xí nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

(*) Vào ngày 16/05/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt Nghị quyết số 74/2020/NQ-HDQT về việc thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn trên cơ sở kế thừa và chuyển giao từ Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. Ngày 04/07/2023, phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định đã có thông báo số 9172/23 về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh đối với Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. Ngày 05/07/2023, Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn đã có văn bản số 801/CBTT-QNP công bố thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấm dứt chi nhánh Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

1.3 CẤU TRÚC CÔNG TY

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Công ty	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Tỉ lệ sở hữu (%)	Trụ sở
Công ty Con			
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	50.000	100%	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	24.000	20%	Số 01A Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con. Các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt trên vốn chủ sở hữu.

Giá trị khoản mục đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20
- Máy móc, thiết bị	03 - 12
- Phương tiện vận tải	04 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Phần mềm quản lý	03 - 08

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các đơn vị phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.11 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho kỳ hiện tại là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	863.587.785	798.470.638
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.199.713.986	38.123.504.526
- Các khoản tương đương tiền	169.500.000.000	41.000.000.000
	<u>237.563.301.771</u>	<u>79.921.975.164</u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	138.500.000.000	308.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	138.500.000.000	308.000.000.000
	<u>138.500.000.000</u>	<u>308.000.000.000</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 138.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 3,9%/năm đến 8,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	151.229.608.392	(5.449.434.570)	148.427.531.410	(4.890.936.111)
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	9.563.162.165	-	7.507.259.550	-
- Công ty Cổ phần Nguyệt Anh	1.114.375.608	-	133.022.118	-
- Công ty TNHH Đức Hải	997.624.955	-	3.678.201.887	-
- Công ty TNHH Thương mại và Tiếp vận Quốc tế	808.005.223	-	3.049.366.661	-
- Công ty CP ĐT Quốc tế và XNK DHT	1.028.452.867	-	1.113.831.928	-
- CN Công ty CP Đầu tư Quốc tế và XNK DHT	5.849.233.664	-	4.513.826.443	-
- Công ty CP CMA CGM Việt Nam	1.146.347.926	-	3.868.664.552	-
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	6.221.566.034	-	3.389.981.265	-
- Công ty TNHH PIL (Việt Nam)	2.481.550.571	-	2.720.459.348	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	122.019.289.379	(5.449.434.570)	118.452.917.658	(4.890.936.111)
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.131.697.916	-	2.564.333.893	-
- Công ty Cổ phần Vận Tài Biển VIMC	2.991.409.933	-	2.424.045.910	-
- Công ty Cổ phần Vinaline Nha trang	140.287.983	-	140.287.983	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty Cổ phần Vinaline Nha Trang	140.287.983	-	140.287.983	-
- Công ty Cổ phần nhựa đường Minh Đạt	1.124.802.348	-	1.124.802.348	-
- HTX vận tải ô tô Bình Minh	176.207.802	-	256.207.802	-
- Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội Kinh Bắc	349.244.506	-	349.244.506	-
- Doanh nghiệp tư nhân Phú Lợi	240.604.738	-	240.604.738	-
- Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadep	-	-	1.158.388.134	579.194.067
- Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Sông Kôn	1.360.888.074	812.160.730	-	-
- Các đối tượng khác	4.191.810.802	1.322.250.953	2.790.524.807	589.930.141
Cộng	7.583.846.253	2.134.411.683	6.060.060.318	1.169.124.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	5.361.049.421	-	7.112.154.619	-
- Bảo hiểm xã hội	487.835.312	-	488.760.800	-
- Bảo hiểm y tế	91.639.221	-	91.642.650	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	60.979.414	-	61.020.400	-
- Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	116.000.000	-	-	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	4.375.142.871	-	5.865.333.566	-
- Phải thu khác	32.455.923	-	23.717.423	-
- Tạm ứng	196.996.680	-	581.679.780	-
Dài hạn	7.348.273.000	-	7.348.273.000	-
- Ký cược, ký quỹ	7.348.273.000	-	7.348.273.000	-
	12.709.322.421	-	14.460.427.619	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.237.032.407	-	21.580.502.737	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.383.874.974	-	1.791.413.166	-
- Hàng hoá	1.428.383.972	-	1.221.464.981	-
	21.049.291.353	-	24.593.380.884	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	13.914.367.051	5.667.233.436
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	824.745.080	3.108.475.307
- Chi phí mua bảo hiểm	118.855.789	107.047.333
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.970.766.182	2.451.710.796
Chi phí trả trước dài hạn	13.057.441.906	7.679.870.353
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	850.111.540	3.904.885.348
- Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng	11.236.559.137	-
- Các khoản khác	970.771.229	3.774.985.005
	26.971.808.957	13.347.103.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
01/01/2023	8.722.611.111	8.722.611.111
- Mua trong năm	263.966.600	263.966.600
31/12/2023	<u>8.986.577.711</u>	<u>8.986.577.711</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2023	6.567.182.408	6.567.182.408
- Khấu hao trong năm	1.119.114.354	1.119.114.354
31/12/2023	<u>7.686.296.762</u>	<u>7.686.296.762</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
01/01/2023	<u>2.155.428.703</u>	<u>2.155.428.703</u>
31/12/2023	<u>1.300.280.949</u>	<u>1.300.280.949</u>

Tại 31/12/2023: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 4.981.940.000 VND. (Tại ngày 01/01/2023 là 4.981.940.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Xây dựng cơ bản	79.939.436.018	250.591.541.298
- Dự án Đầu tư xây dựng, nâng cấp bến số 1 Cảng Quy Nhơn (*)	73.258.538.517	231.316.542.030
- Sửa chữa, cải tạo khu nhà làm việc TTĐHSX	-	8.805.263.568
- Các công trình khác	6.680.897.501	10.469.735.700
	<u>79.939.436.018</u>	<u>250.591.541.298</u>

(*) Ngày 31 tháng 05 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 112/QĐ - HĐQT phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 01 - Cảng Quy Nhơn, như sau:

- Địa điểm xây dựng: Cảng Quy Nhơn, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Nguồn vốn đầu tư: toàn bộ là vốn chủ sở hữu của Công ty CP Cảng Quy Nhơn,
- Tổng mức đầu tư là: 546.379.551.000 VND;

Mục đích xây dựng: nâng cấp bến số 1 bằng cách mở rộng ra phía khu nước bến số 1 hiện hữu thêm dự kiến 35m, chiều dài 48m đảm bảo tiếp nhận đồng thời 02 tàu 30.000 tấn (DWT) đầy tải, đồng thời kết cấu bến được tính toán thiết kế đảm bảo cho tàu container 50.000 tấn (DWT) đầy tải trong giai đoạn sau; nạo vét khu nước, vũng quay tàu, đáp ứng cho tàu 30.000 tấn (DWT) đầy tải neo đậu phía ngoài (phía Đông) và tàu lai, ca nô công vụ neo đậu phía trong (phía Tây) tại đoạn nhô ra khỏi bờ 175m phía thượng lưu;

Trong năm 2023, Công ty đã tạm tăng tài sản cố định đối với Dự án: Đầu tư xây dựng, nâng cấp bến số 1 - Cảng Quy Nhơn. Nguyên giá tạm tăng: 363.031.001.365 đồng. Phần chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án được thực hiện tăng tài sản sau khi quyết toán dự án hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	7.608.000.000	13.289.887.592	7.608.000.000	10.673.371.301
	<u>7.608.000.000</u>	<u>13.289.887.592</u>	<u>7.608.000.000</u>	<u>10.673.371.301</u>
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
	<u>18.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>-</u>

Thông tin về các khoản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	Số 01A Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	20,00%	20,00%	Dịch vụ công nghiệp Hàng Hải
Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	16,68%	16,68%	Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	583.562.298.416	189.166.750.666	331.022.297.880	11.605.331.260	1.115.356.678.222
Đầu tư xây XDCB hoàn thành	372.356.561.654	-	-	-	372.356.561.654
Mua trong năm	-	310.000.000	13.677.583.418	592.352.328	14.579.935.746
Thanh lý, nhượng bán	(1.369.789.441)	-	(572.523.810)	(1.291.097.711)	(3.233.410.962)
31/12/2023	954.549.070.629	189.476.750.666	344.127.357.488	10.906.585.877	1.499.059.764.660
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	537.285.816.990	83.039.598.675	303.312.634.802	6.614.096.209	930.252.146.676
Khấu hao trong năm	12.468.641.652	16.039.328.319	10.389.963.417	1.349.294.825	40.247.228.213
Thanh lý, nhượng bán	(1.367.351.666)	-	(572.523.810)	(1.291.097.711)	(3.230.973.187)
31/12/2023	548.387.106.976	99.078.926.994	313.130.074.409	6.672.293.323	967.268.401.702
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	46.276.481.426	106.127.151.991	27.709.663.078	4.991.235.051	185.104.531.546
31/12/2023	406.161.963.653	90.707.823.672	44.674.866.497	4.826.644.882	531.791.362.958

Tại 31/12/2023:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 799.855.484.723 đồng (tại ngày 01/01/2023 là: 759.378.278.958 đồng).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay 359.131.779.496 đồng (tại ngày 01/01/2023 là: 0 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	148.803.282.395	148.803.282.395	196.843.008.855	196.843.008.855
- Công ty TNHH vận tải và thương mại Phúc Vinh	6.054.023.706	6.054.023.706	12.314.886.358	12.314.886.358
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình thủy	35.809.751.347	35.809.751.347	27.882.225.939	27.882.225.939
- Công ty TNHH MTV Phúc Trường Linh	3.208.680.000	3.208.680.000	3.026.700.000	3.026.700.000
- Công ty cổ phần xây dựng công trình Thủy Hà Nội	12.055.008.865	12.055.008.865	26.558.658.331	26.558.658.331
- Công ty TNHH xây dựng Mỹ Đà	14.370.520.915	14.370.520.915	36.432.289.064	36.432.289.064
- Các đối tượng khác	77.305.297.562	77.305.297.562	90.628.249.163	90.628.249.163
	148.803.282.395	148.803.282.395	196.843.008.855	196.843.008.855
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	531.871.710	531.871.710	4.040.129.670	4.040.129.670
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	157.926.462	157.926.462	157.926.462	157.926.462
- Công ty cổ phần VIMC Logistics	359.100.000	359.100.000	1.134.000.000	1.134.000.000
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	-	-	2.746.907.208	2.746.907.208
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	14.845.248	14.845.248	-	-
- CN Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa Đà Nẵng)	-	-	1.296.000	1.296.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	7.781.324.543	33.482.907.475	29.885.764.078	11.378.467.940
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	832.614.717	2.748.381.004	3.311.173.300	269.822.421
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.855.443.853	29.272.660.045	25.302.933.463	10.825.170.435
- Thuế thu nhập cá nhân	93.265.973	1.453.866.426	1.263.657.315	283.475.084
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Phải thu	-	17.645.351.803	29.555.733.841	11.910.382.038
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	17.645.351.803	29.555.733.841	11.910.382.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.601.320.151	3.069.931.733
- Chi phí phải trả khác	2.601.320.151	3.069.931.733
	2.601.320.151	3.069.931.733

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.371.424.291	1.395.133.698
- Kinh phí công đoàn	147.126.193	151.843.600
- Cổ tức phải trả cổ đông	91.048.098	78.040.098
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.133.250.000	1.165.250.000
+ Tiền tạm thu (*)	1.133.250.000	1.133.250.000
+ Phải trả, phải nộp khác	-	32.000.000

(*) Đây là khoản tiền ghi nhận tương ứng với số tiền mà Công ty đã tạm thu vào quỹ của Bà Phạm Thị Thúy Linh và theo dõi như một khoản phải trả để chờ kết quả cuối cùng của việc giải quyết tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ của Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, sau đó Công ty sẽ thực hiện thanh toán theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	-	53.671.181.534
- Dự phòng phải trả cho vụ tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ (*)	-	53.671.181.534
Cộng	-	53.671.181.534

(*) Vụ án tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn ("Cảng Quy Nhơn") và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long ("Cửu Long") đã diễn ra từ năm 2019, được giải quyết thông qua 04 phiên tòa tại Tòa án nhân dân ("TAND") các cấp: phiên tòa sơ thẩm tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 04/2019/KDTM-ST ngày 14 tháng 10 năm 2019; phiên tòa phúc thẩm tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 03/2020/KDTM-PT ngày 17 tháng 11 năm 2020; phiên tòa sơ thẩm lần 2 ngày 15 tháng 07 năm 2022 tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 05/2022/KDTM-ST; và phiên tòa phúc thẩm lần 2 ngày 16 tháng 12 năm 2022 tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 31/2022/KDTM-PT.

Tại Bản án số 31/2022/KDTM-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 (bản án phúc thẩm lần 2), TAND cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định: đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn là Cảng Quy Nhơn; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là Cửu Long; sửa bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 05 năm 2022 của TAND tỉnh Bình Định; buộc Cảng Quy Nhơn phải trả cho Cửu Long tổng số tiền là 53,48 tỷ VND (trong đó, phí dịch vụ lai dắt 24,44 tỷ VND, bồi thường thiệt hại năm 2019 và 2020 là 24,65 tỷ VND, trả lãi chậm thanh toán 4,39 tỷ VND); buộc Cảng Quy Nhơn tiếp tục thực hiện hợp đồng kinh tế đã ký kết với Cửu Long; ngoài ra Cảng Quy Nhơn còn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm còn lại là 190,76 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (TIẾP)

Ngày 12 tháng 04 năm 2023, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định ra Quyết định số 02/QĐ-CTHADS về việc phong tỏa tài khoản, tài sản đối với số tiền 53.480.418.064 VND tại tài khoản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và đã cưỡng chế khấu trừ trong tài khoản của Cảng Quy Nhơn số tiền 53.480.418.064 đồng. Ngày 29/05/2023, Cảng Quy Nhơn đã nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo QĐ số 201/QĐ-CTHADS ngày 17/4/2023 số tiền 190.763.470 đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã triển khai các bước công việc thực hiện thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 14/06/2023 Viện kiểm sát Nhân Dân tối cao đã ra quyết định số 02/QĐKNGĐT-VKS-KDTM về Kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án KDTM phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng theo hướng huỷ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/07/2022 của Tòa án nhân dân Tỉnh Bình Định; giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo đúng qui định pháp luật.

Ngày 10/01/2024 tại phiên tòa Giám đốc thẩm, Tòa án nhân dân tối cao đã ra Quyết định giám đốc thẩm số 05/2024/KDTM-GĐT: Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 14/06/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Hủy bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định về vụ án kinh doanh, thương mại “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ” giữa Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long và Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phúc Trường Linh. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Ngày 30/01/2024 Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định đã ra Quyết định số 08/QĐ-CTHADS về việc đình chỉ thi hành án đối với Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VAY DÀI HẠN**

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	215.224.763.653	215.224.763.653	215.224.763.653	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	215.224.763.653	215.224.763.653	215.224.763.653	-	-	-
	215.224.763.653	215.224.763.653	215.224.763.653	-	-	-

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/2736121/HĐTD ký ngày 03/03/2023 và Phụ lục hợp đồng số 02.01/2023 2736121/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“Bên vay”) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Bên cho vay”), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 327.828.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư Xây dựng nâng cấp bến số 1 – Cảng Quy Nhơn tại địa điểm: Phường Hải Cảng - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định (“Dự án”);
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất năm đầu:
 - + Đối với các Khoản vay giải ngân trước ngày 07/11/2023: 9,0%/năm, áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 26/09/2023, 8,5%/năm áp dụng từ ngày 26/09/2023 đến ngày 23/03/2024
 - + Đối với các Khoản vay giải ngân từ ngày 07/11/2023: 8,0%/năm, áp dụng từ ngày rút vốn đến ngày 23/03/2024. Sau thời gian trên, Bên Cho vay sẽ có thông báo lãi suất cho Bên Vay;

Tài sản đảm bảo là tài sản cụ thể như sau:

- Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn chủ sở hữu và vốn vay tại Dự Án, bao gồm tài sản trên đất (công trình, nhà xưởng) hình thành trên Khu Đất và máy móc thiết bị (nếu có) được Bên Vay thế chấp cho Bên Cho Vay theo Hợp Đồng Thế Chấp Bất Động Sản và/hoặc các Hợp đồng thế chấp khác phù hợp với hình thái hình thành của tài sản trong tương lai.
- Các quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm; quyền thụ hưởng bảo lãnh; quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này, các quyền và lợi ích khác, các khoản bồi hoàn... phát sinh từ Hợp đồng thuê đất, Hợp đồng xây dựng, Hợp đồng cung cấp dịch vụ, mua sắm máy móc thiết bị và các Hợp đồng khác có liên quan đến Dự Án) được Bên Vay thế chấp cho Bên Cho Vay theo Hợp Đồng Thế Chấp Động Sản Và Quyền Tài Sản.
- Các Tài Khoản, các quyền tài sản (kể cả quyền theo các Chấp Thuận) và các quyền theo hợp đồng (kể cả quyền theo Các Văn Kiện Dự Án) (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của Bên Vay thuộc Dự Án theo Hợp đồng thế chấp động sản và Quyền tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. CHI TIẾT GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
+ Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	303.122.620.000	303.122.620.000
+ Các cổ đông khác	100.976.880.000	100.976.880.000
	404.099.500.000	404.099.500.000

22.2. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
+ Vốn góp đầu năm	404.099.500.000	404.099.500.000
+ Vốn góp cuối năm	404.099.500.000	404.099.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	48.491.940.000	80.819.900.000

22.3. CỔ PHIẾU

	31/12/2023	01/01/2023
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.409.950	40.409.950
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.409.950	40.409.950
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

22.4. CÁC QUỸ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	288.533.873.176	275.392.693.176

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22.5. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2022	404.099.500.000	109.956.693.176	336.701.635.417	850.757.828.593
- Lãi trong năm	-	-	44.163.555.431	44.163.555.431
- Chia cổ tức	-	-	(80.819.900.000)	(80.819.900.000)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	(735.000.000)	(735.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(36.500.000.000)	(36.500.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	165.436.000.000	(165.436.000.000)	-
31/12/2022	404.099.500.000	275.392.693.176	97.374.290.848	776.866.484.024
01/01/2023	404.099.500.000	275.392.693.176	97.374.290.848	776.866.484.024
- Lãi trong năm	-	-	115.162.604.705	115.162.604.705
- Chia cổ tức	-	-	(48.491.940.000)	(48.491.940.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	(417.000.000)	(417.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(13.162.430.000)	(13.162.430.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	13.141.180.000	(13.141.180.000)	-
31/12/2023	404.099.500.000	288.533.873.176	137.324.345.553	829.957.718.729

(*) Thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHCĐ ngày 23/05/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước để thuê các lô đất tại phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm, như sau:

Số hợp đồng	Diện tích	Thời hạn	Mục đích
HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	209.888,05 m ²	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ
HĐ số 293/HĐ-TĐBS ngày 28/11/2023	3843,3 m ²	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	35.937,3 m ²	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 292/HĐ-TĐBS ngày 28/11/2023	36.500,4 m ²	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	813,3 m ²	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển
HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022	16.800 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022	38.277,3 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022	16.800 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022	38.277,3 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- USD	202.522,87	44.525,71

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	942.356.041.990	1.069.769.932.419
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	717.180.262.355	777.845.525.605
- Doanh thu bán hàng	225.175.779.635	291.924.406.814
	942.356.041.990	1.069.769.932.419

Doanh thu với các bên liên quan	26.687.539.989	18.999.667.169
--	-----------------------	-----------------------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.917.994.059	674.216.832
+ Chiết khấu thương mại	3.917.994.059	674.216.832

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	510.512.165.397	606.187.283.149
- Giá vốn hàng hóa đã bán	214.254.900.830	285.582.314.509
	724.767.066.227	891.769.597.658
Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	36.079.782.578	37.705.114.367

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.862.932.456	20.133.240.292
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.689.588.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ đầu tư khác	3.600.000.000	4.200.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.349.107.538	1.296.195.050
	27.812.039.994	27.319.023.342

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	5.383.242.942	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.445.612	490.680.863
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	91.270.309	349.721.119
	5.487.958.863	840.401.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	80.146.915.072	126.022.002.978
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	616.768.482
- Chi phí nhân viên quản lý	44.448.436.824	36.199.960.180
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.096.369.212	1.301.438.131
- Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	4.111.472.572	7.307.994.933
- Chi phí dự phòng	558.498.460	53.128.505.953
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.042.582.865	4.306.588.330
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.318.023.261	20.853.321.957
- Chi phí quản lý khác	5.571.531.878	2.307.425.012
b. Các khoản chi phí bán hàng	15.677.219.721	11.536.499.880
- Chi phí nhân công	11.439.495.285	8.053.308.190
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.256.733.125	3.473.489.838
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	9.701.852
- Hoa hồng môi giới	980.991.311	-

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	52.405.510.579	37.827.107.207
- Chi phí nhân công	191.147.540.117	153.114.516.052
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.460.849.629	8.416.003.157
- Chi phí khấu hao TSCĐ	41.366.342.567	36.873.300.117
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.198.736.512	414.445.048.607
- Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	17.280.097.243	36.520.960.390
- Chi phí bằng tiền khác	12.511.186.891	5.199.041.374
- Trích lập/ hoàn nhập dự phòng	558.498.460	53.128.505.953
	607.928.761.998	745.524.482.857

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61.759.507	1.951.154.592
- Thu tiền bồi thường, thưởng	1.011.650.095	-
- Các khoản khác	16.031.028	323.647.590
	1.089.440.630	2.274.802.182

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí của dự án đầu tư không tiếp tục thực hiện	-	817.370.126
- Các khoản khác	497.091.330	105.835.838
	497.091.330	923.205.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	26.528.939.266	22.751.113.418
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	2.648.249.662	1.043.163.800
	29.177.188.928	23.794.277.218

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	115.162.604.705	44.163.555.431
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(13.579.430.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		(13.579.430.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	115.162.604.705	30.584.125.431
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.409.950	40.409.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.850	757

(*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được điều chỉnh lại do việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành đã được phê duyệt Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHCD ngày 23/05/2023 của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được trình bày lại là 757 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày là 1.093 đồng/cổ phiếu).

35. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu từ bên liên quan		26.687.539.989	18.999.667.169
- Công ty Vận tải Biển VIMC - CN TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ	11.902.393.606	10.471.188.947
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Công ty là cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	53.334.400	104.429.266
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa Quy Nhơn)	Cùng công ty mẹ	14.728.311.983	8.424.048.956
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Vosco	Công ty liên kết của công ty cùng công ty mẹ	3.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng từ bên liên quan			
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng công ty mẹ	4.113.629.020	4.132.258.065
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Công ty là cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	30.091.870.400	30.521.191.200
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Quy Nhơn	Cùng công ty mẹ	6.300.000	226.941.250
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	Công ty liên kết	114.169.158	97.002.000
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải - CN TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ	1.753.814.000	2.051.725.852
- Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	-	675.996.000
Cổ tức lợi nhuận được chia			
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Công ty là cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	3.599.604.000	3.239.643.600

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/05/2023)	90.000.000	106.333.000
Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/11/2023)	90.000.000	-
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên HĐQT (Từ ngày 29/11/2023)	120.000.000	492.426.526
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/05/2023)	60.000.000	109.667.000
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	923.622.440	317.767.279
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên HĐQT chuyên trách	692.643.332	638.893.166
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên HĐQT	144.000.000	96.000.000
Ông Hồ Liên Nam	Phó Tổng Giám đốc	670.740.099	74.856.480
Ông Trần Vũ Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc	670.740.099	74.856.480
Ông Đặng Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/11/2023)	61.301.173	-
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	631.964.221	585.912.109
Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 23/05/2023)	84.000.000	-
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23/05/2023)	60.000.000	96.000.000
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên Ban kiểm soát	120.000.000	72.000.000
Bà Phan Thị Mai	Thành viên Ban kiểm soát	120.000.000	36.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 17 tháng 09 năm 2018, Thanh tra Chính phủ đã ban hành Kết luận Thanh tra số 1566/KL-TTCP về cổ phần hóa Cảng Quy Nhơn, theo đó Thanh tra Chính phủ đã đưa ra kết luận về một số khuyết điểm và vi phạm trong việc cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại Cảng Quy Nhơn, đồng thời nêu rõ các yêu cầu, kiến nghị xử lý về trách nhiệm, xử lý về kinh tế và xử lý về cơ chế chính sách. Đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan để thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của Thanh tra Chính phủ tại Kết luận Thanh tra nêu trên. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc thực hiện các kiến nghị còn lại của Thanh tra Chính phủ sẽ không còn vấn đề nào có thể sẽ ảnh hưởng đến các thông tin đang phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

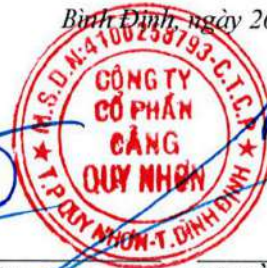
38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Bình Định, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

